

BAN QUẢN LÝ  
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP  
**TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG**

Số: 272/TTPHT-KTKT  
V/v đề nghị giao dự toán thu, chi nguồn  
thu phí được để lại

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật phí và lệ phí: “2. *Số tiền phí để lại cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt...*”

Căn cứ khoản 4 Điều 13 Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-BQL ngày 30/01/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trung tâm Phát triển hạ tầng giai đoạn 2026 - 2030.

Để có cơ sở quản lý, sử dụng phí sửa dụng công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Dinh Bà, Thường Phước theo đúng quy định, Trung tâm Phát triển hạ tầng kính đề nghị Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp để xem xét quyết định giao dự toán thu, chi từ nguồn thu phí được để lại chi để Trung tâm tổ chức thực hiện./.

Đính kèm:

- Dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí năm 2026;
- Thuyết minh dự toán thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng năm 2026

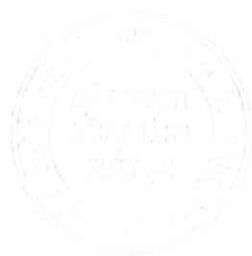
Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng thuộc TT;
- Lưu: VT, KTKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Nghĩa



DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

| STT | Chỉ tiêu                                                                        | Thực hiện năm 2025 | Năm 2026      |               | Dự toán năm 2027 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|------------------|
|     |                                                                                 |                    | Dự toán       | Ước thực hiện |                  |
| A   | B                                                                               | 1                  | 2             | 3             | 4                |
| I   | Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)                                   |                    |               |               |                  |
| -   | Lệ phí .....                                                                    |                    |               |               |                  |
| -   | Lệ phí .....                                                                    |                    |               |               |                  |
|     | .....                                                                           |                    |               |               |                  |
| II  | Số thu phí                                                                      | 619.750.000        | 4.895.677.220 | 4.895.677.220 | 4.895.677.220    |
| 1   | Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)                                    | 619.750.000        | 4.895.677.220 | 4.895.677.220 | 4.895.677.220    |
| -   | Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng                                      | 619.750.000        | 4.895.677.220 | 4.895.677.220 | 4.895.677.220    |
|     | Cửa khẩu quốc tế Dinh Bà                                                        | 265.640.000        | 1.265.677.220 | 1.265.677.220 | 1.265.677.220    |
|     | Cửa khẩu quốc tế Thường Phước                                                   | 354.110.000        | 3.630.000.000 | 3.630.000.000 | 3.630.000.000    |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực) | 557.775.000        | 4.406.109.498 | 4.406.109.498 | 4.406.109.498    |
| a   | Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề                                                |                    |               |               |                  |
| -   |                                                                                 |                    |               |               |                  |
| -   | Phí .....                                                                       |                    |               |               |                  |
|     | .....                                                                           |                    |               |               |                  |
| b   | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                  |                    |               |               |                  |
| -   | Phí .....                                                                       |                    |               |               |                  |
| -   | Phí .....                                                                       |                    |               |               |                  |
|     | .....                                                                           |                    |               |               |                  |
| c   | Chi phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng                                      | 557.775.000        | 4.406.109.498 | 4.406.109.498 | 4.406.109.498    |
| 3   | Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)                      | 61.975.000         | 489.567.722   | 489.567.722   | 489.567.722      |
| -   | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng                                          | 61.975.000         | 489.567.722   | 489.567.722   | 489.567.722      |
| -   | Phí .....                                                                       |                    |               |               |                  |
|     | .....                                                                           |                    |               |               |                  |
| III | Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)                         | 61.975.000         | 489.567.722   | 489.567.722   | 489.567.722      |

Đồng Tháp, ngày 11 tháng 06 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Trung Nghĩa





BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP  
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

**BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU CHI PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU  
HẠ TẦNG NĂM 2026**

*ĐVT: Đồng*

| STT        | Nội dung                                                                                    | Tổng số              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>   | <b>Phần thu</b>                                                                             | <b>4.895.677.220</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng</b>                                           | <b>4.895.677.220</b> |
|            | + Cửa khẩu Dinh Bà                                                                          | 1.265.677.220        |
|            | + Cửa khẩu Thường Phước                                                                     | 3.630.000.000        |
| <b>II</b>  | <b>Nộp NSNN</b>                                                                             | <b>489.567.722</b>   |
|            | + Trích nộp ngân sách (10%)                                                                 | 489.567.722          |
| <b>III</b> | <b>Kinh phí được để lại (90%) chi hoạt động</b>                                             | <b>4.406.109.498</b> |
| <b>II</b>  | <b>Nội dung chi (A+B)</b>                                                                   | <b>4.406.109.498</b> |
| <b>A</b>   | <b>Kinh phí chi nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                   | <b>3.942.109.498</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi thanh toán cá nhân</b>                                                               | <b>1.569.709.498</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Tiền lương</b>                                                                           | <b>441.979.200</b>   |
|            | Lương (4 viên chức) = (15,74 x 2.340.000đ x 12 tháng) (tiểu mục 6001)                       | 441.979.200          |
| <b>1.2</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                        | <b>110.426.727</b>   |
|            | Phụ cấp chức vụ = (0,4 x 2.340.000đ x 12 tháng) (tiểu mục 6101)                             | 11.232.000           |
|            | Phụ cấp khu vực = (02 người x 0,2 x 2.340.000 x 12 tháng) (tiểu mục 6102)                   | 11.232.000           |
|            | Phụ cấp làm thêm giờ (tiểu mục 6105)                                                        | 87.962.727           |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phúc lợi tập thể</b>                                                                 | <b>40.383.919</b>    |
|            | Chi tiền nghỉ phép năm (tiểu mục 6299)                                                      | 40.383.919           |
| <b>1.4</b> | <b>Các khoản đóng góp theo lương</b>                                                        | <b>99.855.288</b>    |
|            | BHXXH 17,5% (tiểu mục 6301)                                                                 | 81.277.560           |
|            | BHYT 3% (tiểu mục 6302)                                                                     | 13.933.296           |
|            | BHTN 1% (tiểu mục 6304)                                                                     | 4.644.432            |
| <b>1.5</b> | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                                                | <b>51.100.000</b>    |
|            | Tiền ăn (4 biên chế x 35.000 đồng/ngày/biên chế x 365 ngày) (tiểu mục 6401)                 | 51.100.000           |
| <b>1.6</b> | <b>Lương hợp đồng công việc thu phí</b>                                                     | <b>499.200.000</b>   |
|            | Tiền lương người lao động (8 người x 5.200.000 đồng/người/tháng x 12 tháng) (tiểu mục 6051) | 499.200.000          |
| <b>1.7</b> | <b>Các khoản đóng góp theo lương người lao động</b>                                         | <b>107.328.000</b>   |
|            | BHXXH 17,5% (tiểu mục 6301)                                                                 | 87.360.000           |

| STT         | Nội dung                                                                                                                                   | Tổng số              |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|             | BHYT 3% (tiểu mục 6302)                                                                                                                    | 14.976.000           |
|             | BHTN 1% (tiểu mục 6304)                                                                                                                    | 4.992.000            |
| <b>1.8</b>  | <b>Phụ cấp làm thêm giờ của người lao động (tiểu mục 6105)</b>                                                                             | <b>94.545.455</b>    |
| <b>1.9</b>  | <b>Chi tiền nghỉ phép năm của người lao động (tiểu mục 6299)</b>                                                                           | <b>22.690.909</b>    |
| <b>1.10</b> | <b>Tiền ăn của người lao động (8 người x 35.000 đồng/ngày/người)</b>                                                                       | <b>102.200.000</b>   |
| <b>2</b>    | <b>Chi hoạt động</b>                                                                                                                       | <b>2.014.304.500</b> |
| <b>2.1</b>  | <b>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                                                                    | <b>127.200.000</b>   |
|             | Tiền điện (3.000.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6501)                                                             | 72.000.000           |
|             | Tiền nước (1.500.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6502)                                                             | 36.000.000           |
|             | Tiền vệ sinh, môi trường (800.000đ/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6504)                                                | 19.200.000           |
| <b>2.2</b>  | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                                                                    | <b>222.000.000</b>   |
|             | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (tiểu mục 6552)                                                                                         | 66.000.000           |
|             | - 08 tủ đựng tài liệu                                                                                                                      | 56.000.000           |
|             | - 04 điện thoại cố định                                                                                                                    | 4.000.000            |
|             | - 04 giá đựng tài liệu                                                                                                                     | 6.000.000            |
|             | Khoán văn phòng phẩm (4.000.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6553)                                              | 96.000.000           |
|             | Vật tư văn phòng khác (30.000.000 đồng/năm x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6599)                                                                  | 60.000.000           |
| <b>2.3</b>  | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                                                                   | <b>82.800.000</b>    |
|             | Cước phí điện thoại (400.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu; 400.000 đồng/tháng/người x 04 người x 12 tháng) (tiểu mục 6601) | 28.800.000           |
|             | Cước phí bưu chính (600.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6603)                                                  | 14.400.000           |
|             | Cước phí internet (400.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6605)                                                   | 9.600.000            |
|             | Tuyên truyền, quảng cáo (in, photo tài liệu tuyên truyền thông báo thu phí; tờ khai nộp phí) (tiểu mục 6606)                               | 30.000.000           |
| <b>2.4</b>  | <b>Công tác phí</b>                                                                                                                        | <b>206.400.000</b>   |
|             | Phụ cấp công tác phí (300.000 đồng/người/chuyến x 03 người x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6702)                             | 64.800.000           |
|             | Tiền thuê phòng ngủ (500.000 đồng/đêm x 03 người x 01 đêm x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6703)                              | 108.000.000          |

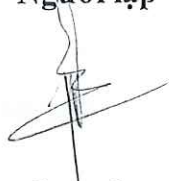


| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                                         | Tổng số            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|            | Khoán công tác phí (700.000 đồng/người/tháng 04 người x 12 tháng) (tiểu mục 6704)                                                                                                                | 33.600.000         |
| <b>2.5</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                                                                                                                         | <b>430.000.000</b> |
|            | Thuê phương tiện vận chuyển (4.500.000 đồng/chuyến/cửa khẩu x 36 chuyến/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6751)                                                                                  | 324.000.000        |
|            | Thuê phiên dịch, biên dịch (tiểu mục 6761)                                                                                                                                                       | 10.000.000         |
|            | Chi phí thuê mướn khác (thuê khoán 02 nhân viên tạp vụ 4.000.000 đồng/người/tháng x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 6799)                                                                      | 96.000.000         |
| <b>2.6</b> | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>                                                                                                      | <b>429.904.500</b> |
|            | Các thiết bị công nghệ thông tin (thay ổ cứng, ram, thay rum ...) (tiểu mục 6912)                                                                                                                | 20.000.000         |
|            | Tài sản và thiết bị văn phòng (tiểu mục 6913)                                                                                                                                                    | 20.000.000         |
|            | Nhà cửa (nhà làm việc thu phí cửa khẩu quốc tế Thường Phước công trình tạm) (tiểu mục 6907)                                                                                                      | 20.000.000         |
|            | Đường điện, cấp thoát nước (tiểu mục 6921)                                                                                                                                                       | 40.000.000         |
|            | Chi sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên tài sản và công trình hạ tầng cơ sở phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí từ nguồn thu phí được để lại theo quy định (tiểu mục 6949) | 329.904.500        |
| <b>2.7</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>                                                                                                                                                              | <b>176.000.000</b> |
|            | Chi mua hàng hoá, vật tư (1.500.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7001)                                                                                                | 36.000.000         |
|            | Đồng phục (tiểu mục 7004)                                                                                                                                                                        | 60.000.000         |
|            | Chi phí khác (40.000.000 đồng/năm/cửa khẩu x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7049)                                                                                                                        | 80.000.000         |
| <b>2.8</b> | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                                                                                                                                   | <b>50.000.000</b>  |
|            | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (Nâng cấp phần mềm biên lai thu phí điện tử) (tiểu mục 7053)                                                                                           | 50.000.000         |
| <b>2.9</b> | <b>Chi khác</b>                                                                                                                                                                                  | <b>290.000.000</b> |
|            | Chi tiếp khách (10.000.000 đồng/tháng/cửa khẩu x 12 tháng x 02 cửa khẩu) (tiểu mục 7761)                                                                                                         | 240.000.000        |
|            | Các khoản chi khác (tiểu mục 7799)                                                                                                                                                               | 50.000.000         |
| <b>3</b>   | <b>Tiết kiệm chi ngân sách nhà nước năm 2026 (Theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026 của Chính phủ)</b>                                                                                     | <b>358.095.500</b> |
| <b>B</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                                                                                      | <b>464.000.000</b> |
|            | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                                                                                                                               | <b>464.000.000</b> |
|            | Tài sản và thiết bị văn phòng (tiểu mục 6955)                                                                                                                                                    | 424.000.000        |

| STT | Nội dung                         | Tổng số     |
|-----|----------------------------------|-------------|
|     | - 08 máy vi tính                 | 160.000.000 |
|     | - 02 máy photocopy               | 220.000.000 |
|     | - 02 máy scan tài liệu           | 44.000.000  |
|     | Các thiết bị công nghệ thông tin | 40.000.000  |

Ngày 4 tháng 06 năm 2026

Người lập



Nguyễn Diễm Phúc

Kế toán trưởng



Võ Văn Dũng

Giám đốc




Nguyễn Trung Nghĩa